

꼭 vs 반드시 vs 절대

nhất định, nhớ phải · bắt buộc, nhất thiết · không bao giờ, tuyệt đối (không)

꼭 và 반드시 đều có nghĩa “nhất định (làm)”: 꼭 thân mật, dùng hằng ngày, 반드시 chắc chắn và trang trọng. 절대 là mặt phủ định, “không bao giờ / tuyệt đối không”.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
꼭	nhất định, nhớ phải, thật sự	Hằng ngày, mang tính cá nhân: nhờ vả, mong ước, lời hứa. Còn có nghĩa “vừa khít, y hệt”: 꼭 맞다, 꼭 닮다.	꼭 -(으)세요 / 꼭 -고 싶 다 꼭 맞다, 꼭 닮다
반드시	nhất thiết, bắt buộc, chắc chắn	Cứng rắn và trang trọng hơn: quy định, hướng dẫn, niềm tin mạnh mẽ. Thường gặp trong văn viết.	반드시 -아/어야 하다 반드시 -(으)ㄴ 것이다
절대	không bao giờ, tuyệt đối (không)	Hầu như luôn đi với phủ định: 안/못, -지 마세요, 없다, 아니다. Cũng dùng 절대로.	절대 안/못/-지 마세요 절대로, 절대 아니다

Khác nhau thế nào

- 1. Khẳng định vs phủ định.** 꼭 và 반드시 thúc đẩy làm điều gì đó; 절대 ngăn không làm. 꼭 오세요 (nhớ đến nhé) ○, 절대 늦지 마세요 (tuyệt đối không được đến muộn) ○, nhưng 절대 오세요 ✕. Trong tiếng Hàn chuẩn, 절대 cần đi với phủ định.
- 2. Cái bẫy của chữ “tuyệt đối”.** Tiếng Việt nói “tôi tuyệt đối sẽ đỗ” là câu khẳng định, nhưng tiếng Hàn phải dùng 꼭 합격할 거예요 ○ / 절대 합격할 거예요 ✕. Trong văn nói thân mật đôi khi có thể nghe 절대 trong câu khẳng định, nhưng người học nên chỉ dùng nó với phủ định.
- 3. 꼭 mang tính cá nhân, 반드시 là quy định.** Với bạn bè: 꼭 연락해! (nhớ gọi cho mình nhé!). Trong thông báo: 반드시 신분증을 지참하십시오 (bắt buộc mang theo giấy tờ tùy thân). 반드시 thường đi với -아/어야 하다 và mang nghĩa bắt buộc: xem -아/어야 되다.
- 4. Chỉ 꼭 có nghĩa “vừa khít, y hệt”.** 이 옷이 꼭 맞아요 (bộ quần áo này vừa khít), 엄마를 꼭 닮았어요 (cô ấy giống mẹ y hệt). 반드시 맞아요 ✕ theo nghĩa này. 꼭 còn diễn tả mong ước tha thiết: 꼭 한번 가 보고 싶어요 (tôi rất muốn được đến đó một lần).

Câu	꼭	반드시	절대
이건 비밀이니까 ____ 다른 사람한테 말하지 마세요.	✕	✕	◎
한국에 가면 ____ 경복궁에 가 보고 싶어요.	◎	△	✕
시험을 볼 때는 ____ 신분증을 지참해야 합니다.	○	◎	✕
이 신발은 저한테 ____ 맞아요.	◎	✕	✕
그 사람은 ____ 거짓말을 할 사람이 아니에요.	✕	✕	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Với lời cấm đoán, 절대 là bạn đồng hành tự nhiên của -(으)면 안 되다: 절대 거짓말 하면 안 돼요. Với mong ước, 꼭 đi với -고 싶다: 꼭 가 보고 싶어요. 절대 có thể đứng một mình như một câu “không đời nào” dứt khoát: 절대 안 돼!

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 꼭, 반드시, 절대

- 1. 위험하니까 ____ 혼자 산에 가지 마세요.**
Đáp án 절대 — Cấm đoán mạnh với -지 마세요 = 절대.
- 2. 우리 결혼식에 ____ 와 줘! 기다리게.**
Đáp án 꼭 — Lời nhờ vả thân mật = 꼭.
- 3. 저는 ____ 그런 말을 한 적이 없어요.**
Đáp án 절대 — Phủ định dứt khoát với 없다 = 절대.
- 4. 딸이 엄마를 ____ 닮았네요.**
Đáp án 꼭 — 꼭 닮다 = giống y hệt; chỉ 꼭 có nghĩa “y hệt” này.
- 5. (공지문) 서류는 ____ 마감일까지 제출하여야 합니다. (규칙, 격식체)**
Đáp án 반드시 — Quy định trang trọng bằng văn bản = 반드시.

Ví dụ trong câu

- 1. 내일 파티에 꼭 오세요.**
Ngày mai nhất định đến bữa tiệc nhé.
- 2. 이번에는 꼭 합격하고 싶어요.**
Lần này tôi thật sự muốn đỗ.
- 3. 외출할 때는 반드시 문을 잠그세요.**
Khi ra ngoài nhất định phải khóa cửa.
- 4. 노력하면 반드시 좋은 결과가 있을 거예요.**
Nếu chăm chỉ, bạn chắc chắn sẽ đạt kết quả tốt.
- 5. 수업 시간에는 절대 휴대폰을 사용하지 마세요.**
Tuyệt đối không dùng điện thoại trong giờ học.
- 6. 저는 그 사람을 절대 용서 못 해요.**
Tôi không bao giờ có thể tha thứ cho người đó.

Lỗi thường gặp

- ✕ 이번 시험에 절대 합격할 거예요.
○ 이번 시험에 꼭 합격할 거예요.
절대 dùng với phủ định; để nói “nhất định” mang nghĩa khẳng định, dùng 꼭 hoặc 반드시.
- ✕ 내일 파티에 절대 오세요.
○ 내일 파티에 꼭 오세요.
절대 đi với phủ định và lời cấm; để nhờ vả mang nghĩa khẳng định hãy dùng 꼭.
- ✕ 여행 가면 반드시 연락 줘!
○ 여행 가면 꼭 연락 줘!
Trong lời nhờ vả thân mật, 꼭 là tự nhiên; 반드시 nghe như quy định hay chỉ thị chính thức.